

CHÍNH SÁCH HƯỞNG LỢI TỪ ĐẤT RỪNG CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ BÌNH: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Phạm Thanh Quế^{1,2}

TÓM TẮT

Nghiên cứu đã thực hiện điều tra 5 cộng đồng được giao đất, giao rừng bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp 219 hộ. Qua nghiên cứu cho thấy, tỉnh Hòa Bình đã rất quan tâm đến công tác quản lý, sử dụng đất rừng đưa vào cộng đồng, đã thực hiện giao đất, giao rừng cho các cộng đồng quản lý, sử dụng. Các cộng đồng đã được hưởng lợi trực tiếp từ rừng như khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Tuy nhiên, nguồn hưởng lợi này còn rất hạn chế, giá trị không cao do thị trường bấp bênh. Bên cạnh đó việc cộng đồng hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng đã tạo nguồn thu ổn định cho cộng đồng, nhưng nguồn thu này cũng không nhiều do giá trị chỉ trả còn thấp. Ngoài ra, một số cộng đồng còn được hưởng lợi từ các dự án phát triển rừng, tuy nhiên mức hỗ trợ thấp, khó khăn trong việc tự bảo vệ và phát triển rừng. Để nâng cao giá trị hưởng lợi từ diện tích đất rừng cộng đồng được giao quản lý, sử dụng cần phải có sự kết hợp của một số giải pháp như: hỗ trợ thu trường lâm sản ngoài gỗ phát triển, nâng cao giá trị các sản phẩm khai thác trực tiếp từ rừng; hoàn thiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; bên cạnh đó cần có cơ chế thúc đẩy người dân tham gia các hoạt động dịch vụ khác như du lịch sinh thái, giải trí, hấp thụ và lưu giữ các bon... Có kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng để khi hết các dự án công đồng sẽ tự tạo được nguồn thu ổn định từ diện tích đất rừng được giao.

Từ khóa: Cộng đồng, đất rừng, Hòa Bình, chia sẻ hưởng lợi, lâm sản.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc giao đất, giao rừng cho các cộng đồng địa phương quản lý, sử dụng đã được thực hiện tại nhiều địa phương trên cả nước và đang trở thành một hình thức quản lý, sử dụng đất rừng có hiệu quả dựa vào kiến thức, kinh nghiệm truyền thống. Trong đó, "Cộng đồng" được hiểu là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng một địa bàn thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum sóc và các điểm dân cư tương tự có cùng phong tục tập quán hoặc có chung dòng họ được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất [5]. Đây là hình thức mà mọi thành viên của cộng đồng tham gia trực tiếp vào việc quản lý, sử dụng đất và phân chia sản phẩm hoặc hưởng lợi từ những diện tích đất rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng của cộng đồng [1]. Hòa Bình là một tỉnh nằm ở cửa ngõ của vùng Tây Bắc, thành phần dân tộc đa dạng trong đó chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số (Mường, Tày, Dao, ...). Diện tích đất rừng các cộng đồng được giao quản lý, sử dụng lớn, chiếm 16,39% tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh ...[9]. Những diện tích đất rừng

của cộng đồng có thể đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa được công nhận nhưng đã quản lý, sử dụng từ lâu đời và mặc nhiên coi đó là đất rừng của mình. Tuy nhiên, đây chủ yếu là đất rừng phòng hộ (rừng tự nhiên nghèo kiệt) các nguồn lợi từ rừng còn rất hạn chế, chủ yếu là gỗ để làm nhà, củi đốt, các loại lâm sản ngoài gỗ...Tuy nhiên, đây là nguồn hưởng lợi chính, có vai trò lớn trong đời sống của người dân, bù đắp sự thiếu hụt lương thực cho người dân, tạo nguồn thu nhập, làm thay đổi kinh tế của các hộ dân. Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu các nguồn hưởng lợi chính mà các cộng đồng được hưởng, đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện các chính sách hưởng lợi tại các cộng đồng nghiên cứu từ đó đề xuất một số giải pháp cải thiện chính sách hưởng lợi từ đất rừng cộng đồng, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất rừng của các cộng đồng thuận lợi hơn, tạo ra thu nhập, góp phần ổn định sinh kế của người dân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp điều tra thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được sử dụng chủ yếu là các tài liệu có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng đất

¹ Trường Đại học Lâm nghiệp

² Nghiên cứu sinh Học viện Nông nghiệp Việt Nam

rừng đưa vào cộng đồng tại địa phương bao gồm: Báo cáo tổng kết về tình hình quản lý, sử dụng đất rừng của tỉnh; các báo cáo về thống kê, kiểm kê đất đai; các tài liệu khác có liên quan; các văn bản có liên quan đến chính sách hưởng lợi từ rừng; các quy chế, quy ước của các cộng đồng. Thông qua việc tìm hiểu, nghiên cứu các báo cáo, tài liệu thứ cấp kết hợp với phân tích các số liệu sơ cấp, bài viết sẽ làm rõ được tình hình hưởng lợi của các cộng đồng địa phương từ diện tích đất rừng giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng, từ đó đánh giá những thuận lợi khó khăn và đề xuất những giải pháp cải thiện cơ chế hưởng lợi từ đất rừng giao cho các cộng đồng nhằm tạo nguồn thu nhập cao hơn cho cộng đồng và góp phần ổn định sinh kế cho người dân.

2.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu sơ cấp

Đã sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu, kết hợp với khảo sát thực địa từ đó lựa chọn các điểm nghiên cứu mà tại đó các cộng đồng là những thôn (bản) đã được giao đất, giao rừng; số điểm nghiên cứu được chọn là 5 thôn (bản) đại diện cho các cộng đồng có dân số đông, sống tập trung. Đây là những cộng đồng cùng chung một dân tộc, có chung phong tục tập quán, bao gồm: cộng đồng người Mường là dân tộc có dân số đông nhất trên địa bàn tỉnh, chiếm 63,3% dân số toàn tỉnh [7] nên lựa chọn 3 thôn (bản) là: Thôn Đúc (xã Nam Phong, huyện Cao Phong), thôn Cù (xã Tú Sơn, huyện Kim Bôi) và thôn Thung 2 (xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn). Cộng đồng người Tây sống trên địa bàn tỉnh có dân số chiếm 2,7% tổng số dân của tỉnh [7] nhưng sống tập trung và cuộc sống gắn bó với rừng nên chọn một cộng đồng là bản Nhạc (xã Đông Chum, huyện Đà Bắc) và cộng đồng người Dao có dân số chỉ chiếm 1,7% dân số của tỉnh [7] nhưng đây cũng là cộng đồng có truyền thống quản lý, sử dụng đất rừng đưa vào cộng đồng và sống tập trung thành các thôn (bản), chọn một cộng đồng là xóm Suối Bền (xã Tiến Sơn, huyện Lương Sơn). Số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điều tra. Số lượng hộ điều tra (n) được xác định dựa trên công thức của Yamane.

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2} \quad [4] \text{ Trong đó: } N \text{ là số lượng tổng thể; } e \text{ là sai số chọn mẫu.}$$

Do điều kiện thực hiện điều tra, phỏng vấn tại các cộng đồng là rất khó khăn do địa hình phức tạp, dân cư ở không tập trung nên sai số chọn mẫu áp

dụng trong nghiên cứu là 10%. Tổng số hộ phải điều tra là 219 hộ. Các hộ điều tra được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên tại các cộng đồng.

2.3. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

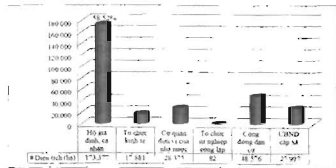
Các số liệu thống kê cơ bản sau khi được điều tra, thu thập sẽ được nhập vào Excel và xử lý với mục đích:

- + Thống kê mô tả: sử dụng các bảng biểu để thống kê, so sánh.
- + Xây dựng các biểu đồ: mục đích để so sánh và thể hiện các kết quả thu thập được.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Hiện trạng diện tích đất rừng giao cho các cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Toàn bộ diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được giao cho các đối tượng quản lý, sử dụng. Thực hiện Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994, Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh đã ban hành Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 29/11/1999 quy định hướng dẫn về giao đất, khoán rừng. Tiếp đó trên cơ sở Quyết định số 672/QĐ-TTg ngày 26/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Hòa Bình đã có Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 17/4/2013 về việc tập trung chỉ đạo và tăng cường các biện pháp thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Mặc dù không có quy định cụ thể về việc giao đất, giao rừng cho các cộng đồng dân cư nhưng trên cơ sở vận dụng những quy định của Nhà nước, tỉnh Hòa Bình đã thực hiện giao đất, giao rừng cho các cộng đồng như các đối tượng sử dụng đất khác, kết quả thể hiện ở hình 1.



Hình 1. Cơ cấu diện tích đất rừng giao cho các chủ thể trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Nguồn: UBND tỉnh Hòa Bình (2018) [9]

Trong tổng số 296.288 ha đất rừng thì phần diện tích mà các cộng đồng được giao quản lý, sử dụng cũng tương đối lớn là 48.576 ha, chiếm 16,39% tổng

diện tích đất rừng của tỉnh, lớn hơn nhiều tỷ lệ của cả nước là 6,7% [3]. So sánh với một số địa phương khác theo kết quả điều tra kiểm kê rừng tại 25 tỉnh năm 2014 - 2015 thuộc dự án "tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016" thì tỷ lệ diện tích đất rừng công đồng được giao quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình là tương đối lớn. Lớn hơn nhiều so với một số tỉnh như: Bắc Giang là 2,49%, Lạng Sơn là 5,24%, chỉ thấp hơn tỉnh Sơn La là 59,71% [2]. Điều này cho thấy tỉnh Hòa Bình đã rất quan tâm đến công tác giao đất, giao rừng cho các cộng đồng.

Mặc dù đã được giao đất, giao rừng nhưng đến nay mới chỉ có 20.515,90 ha, chiếm 42,07% diện tích đất giao cho cộng đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 28.255,29 ha, chiếm 57,93% chưa giao quyền sử dụng đất [6]. Trong số 5 cộng đồng điều tra mới chỉ có 2 cộng đồng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thôn Đức (xã Nam Phong, huyện Cao Phong) và thôn Thung 2 (xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn) còn lại 3 cộng đồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần lớn các diện tích đất rừng đã giao cho cộng đồng chủ yếu là đất rừng tự nhiên, rừng tự nhiên sau khai thác nghèo kiệt, trữ lượng gỗ thấp, việc hưởng lợi từ rừng

được giao còn rất thấp. Bên cạnh đó, lại cách quá xa các khu dân cư, đi lại rất khó khăn, hệ thống bản đồ, hồ sơ giao đất còn chưa đầy đủ, nên vẫn còn các hiện tượng vi phạm như chồng lấn và tranh chấp, gây khó khăn trong công tác quản lý, sử dụng đất rừng. Việc cấp GCNQSD đất cho các cộng đồng không làm thay đổi các lợi ích thu được từ rừng vì theo quy định tại Khoản 2, Điều 181, Luật Đất đai 2013 thì cộng đồng bị hạn chế tất cả các quyền như không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; không được thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất [5]. Hiện tại, vì diện tích đất rừng giao cho các cộng đồng tỉnh chưa có quy định mà chỉ vận dụng các quy định cho các đối tượng khác, căn cứ vào quỹ đất của địa phương và nhu cầu sử dụng đất của cộng đồng để giao.

3.2. Vai trò của đất rừng được giao đối với các cộng đồng

Các cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình chủ yếu vẫn sống dựa vào rừng. Qua điều tra cho thấy, người dân còn phụ thuộc rất lớn vào rừng, đặc biệt là các diện tích rừng công đồng (Bảng 1).

Bảng 1. Cơ cấu nghề nghiệp của người dân tại các điểm nghiên cứu

Nghề nghiệp	Bản Nhạc (Hộ)	Thôn Đức (Hộ)	Thôn Cù (Hộ)	Thôn Thung 2 (Hộ)	Xóm Suối Bền (Hộ)	Tổng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Làm ruộng	8	10	12	11	15	56	25,57
Lao động làm nghiệp	12	13	15	19	12	71	32,42
Đi rừng	9	8	11	9	8	45	20,55
Công nhân	1	0	2	0	3	6	2,74
Cán bộ	2	2	2	2	2	10	4,57
Buôn bán	1	1	2	1	2	7	3,20
Làm thuê	3	3	5	6	5	22	10,05
Khác	0	2	0	0	0	2	0,91
Tổng	36	39	49	48	47	219	100,00

Có thể nói, các hoạt động có liên quan đến làm nghiệp giữ vai trò rất lớn trong cơ cấu nghề nghiệp của người dân tại các cộng đồng điều tra. Trong tổng số 219 hộ được điều tra có đến 45 hộ, chiếm 20,55% xem đi rừng là nghề nghiệp hàng ngày, ngoài ra còn có đến 71 hộ, chiếm 32,42% hoạt động trong lĩnh vực làm nghiệp. Số lao động làm thuê 22 hộ, chiếm 10,05% cũng chủ yếu là những lao động làm thuê trong lĩnh vực làm nghiệp như bốc vác, vận chuyển, trồng, chăm sóc rừng... Riêng xóm Suối Bền tỷ lệ lao

động làm việc trong lĩnh vực làm nghiệp có ít hơn so với các thôn/bản khác do gần các khu công nghiệp nên một số lao động đã đi làm thuê và hoạt động dịch vụ, nhưng tỷ lệ lao động đi rừng và làm việc về làm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao. Bên cạnh đó, tất cả các lao động ở các cộng đồng tuy làm việc trong các lĩnh vực khác như làm ruộng, cán bộ, công nhân... nhưng khi rảnh rỗi, những ngày nghỉ đều đi rừng khai thác củi, làm sản ngoài gỗ phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Người dân trong các cộng đồng các

hoạt động đi rừng chủ yếu đều vào rừng của cộng đồng để khai thác. Mặc dù lượng khai thác hiện nay đã giảm hơn trước nhưng đây vẫn là nơi để cộng đồng sử dụng chung và đảm bảo được cuộc sống hàng ngày của người dân.

Đánh giá về mức độ cần thiết của diện tích đất rừng giao cho cộng đồng, đa phần người dân đều cho

rằng rất cần thiết, chiếm 80,37% số người được hỏi và không có người dân nào cho rằng không cần thiết. Do người dân đều cho rằng đây là nơi tái cả người dân trong cộng đồng cùng chung tay bảo vệ, cùng được hưởng lợi những sản phẩm từ rừng, đảm bảo nhu cầu cho cuộc sống, góp phần tăng thêm thu nhập cho các gia đình (Bảng 2).

Bảng 2. Mức độ cần thiết của diện tích đất rừng giao cho cộng đồng

Mức độ	Bản Nhạc (Hộ)	Thôn Đúc (Hộ)	Thôn Cù (Hộ)	Thôn Thung 2 (Hộ)	Xóm Suối Bén (Hộ)	Tổng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Rất cần thiết	28	30	41	42	35	176	80,37
Trung bình	8	9	8	6	12	43	19,63
Không cần thiết	0	0	0	0	0	0	0,00
Tổng	36	39	49	48	47	219	100,00

Như vậy, có thể thấy việc giao đất, giao rừng cho các cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số quản lý, sử dụng là rất cần thiết, giúp cho các cộng đồng có được khu rừng sử dụng chung, tạo nguồn thu nhập cho người dân, giúp người dân ổn định cuộc sống.

3.3. Các nguồn hưởng lợi của cộng đồng từ diện tích đất rừng cộng đồng

3.3.1. Hưởng lợi từ khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Các khu rừng cộng đồng được giao phần lớn đều là đất rừng phòng hộ và rừng tự nhiên, là rừng nghèo, phần lớn là cây tái sinh, dây leo, bụi rậm, giang, nứa. Mặc dù gỗ luôn được các cộng đồng sử dụng vào nhiều mục đích như làm nhà, chuồng trại, hàng rào và các đồ gia dụng. Tuy nhiên, do số lượng và chất lượng gỗ trong rừng cộng đồng là không cao, có ít cây có giá trị kinh tế nên phần lớn các cộng đồng đều quy định trong quy ước là không khai thác gỗ trong rừng mà chủ yếu giữ rừng để bảo vệ nguồn nước đầu nguồn đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của các hộ dân trong thôn, bản.

Lâm sản ngoài gỗ là sản phẩm chính mà người dân địa phương được phép khai thác trong rừng cộng đồng. Đây cũng chính là một trong những nguồn tạo thêm thu nhập, ổn định cuộc sống của người dân tại các cộng đồng. Lâm sản ngoài gỗ tại địa phương chia làm 3 nhóm chính: Cây dược liệu, thực phẩm và gia dụng. Theo quy ước của cộng đồng thì việc khai thác lâm sản ngoài gỗ tại các cộng đồng đều được mở cho cả người dân ngoài cộng đồng, việc khai thác phải theo quy định của quy chế, nếu vi phạm đều bị xử lý theo quy chế của cộng đồng. Kết quả khai thác lâm

sản ngoài gỗ tại các điểm điều tra được thể hiện ở bảng 3.

Hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ của người dân tại các điểm nghiên cứu đều được thực hiện theo quy định trong quy ước của địa phương. Bản quy ước này được xây dựng có sự tham gia của cộng đồng nên các hoạt động khai thác đều đảm bảo đúng quy định và được cộng đồng tổ chức thực hiện. Tại các cộng đồng nghiên cứu, các hộ gia đình đều được phép vào rừng cộng đồng khai thác lâm sản. Đối với nhóm lâm sản là cây dược liệu, do Hòa Bình là địa phương có truyền thống sử dụng cây dược liệu làm thuốc, người dân trong các địa phương đều có truyền thống thu hái cây dược liệu để phục vụ cho cuộc sống hàng ngày, bên cạnh đó còn bán trên thị trường nên việc khai thác cây dược liệu là hoạt động mà người dân trong cộng đồng rất tích cực tham gia, vừa tạo nguồn thu nhập cho gia đình, vừa có sản phẩm sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình có hai loại cây dược liệu nổi tiếng, đã có những cơ sở chế biến và có sản phẩm bán trên thị trường là trà thảo cổ lam và trà xạ đen, do vậy khối lượng khai thác 2 loại cây dược liệu này tại địa phương cũng cao hơn các loại khác. Bên cạnh đó, ở địa phương có truyền thống uống cây cỏ máu, đây là một loại cây rất tốt cho sức khỏe, được bà con khai thác về uống hàng ngày thay nước. Do vậy số lần khai thác cây dược liệu này có cao hơn các cây khác, nhưng do chỉ dùng trong gia đình nên khối lượng khai thác không nhiều. Các loại cây dược liệu khác có số lần khai thác và khối lượng khai thác không lớn do người dân chưa có thị trường tiêu thụ các sản phẩm, hiện nay phần lớn để dùng trong gia đình và

một phần bán cho một số cơ sở chế biến, hoặc một không cao.
số thương lái tại địa phương với giá cả bấp bênh và

Bảng 3. Tổng hợp kết quả khai thác lâm sản ngoài gỗ tại các điểm điều tra

Loại lâm sản	Số hộ tham gia bình quân (hộ)	Số lượt khai thác TB/hộ/năm (lần)	Khối lượng khai thác TB/lần/hộ (kg)	Quy định của địa phương
Nhóm cây dược liệu				
Sa nhân	16,0	10,3	4,9	Không quá 10 kg/lần
Giáo cổ lam	17,6	14,5	6,7	
Chuối hột	9,8	8,3	5,6	
Xạ đen	21,8	16,4	9,6	
Cỏ máu	26,8	16,1	3,7	
Huyết đằng	13,6	5,8	4,0	
Nhóm thực phẩm				
Rau	25,0	18,2	2,4	Không quá 10 kg/lần
Măng	14,6	9,3	16,3	Không quá 20 kg/lần
Sấu, trám	8,8	5,2	18,9	Không được chặt, hạ, đào gốc cây
Mật ong	6,2	3,8	3,3	Không được đốt lửa
Nhóm gia dụng				
Củi	24,0	12,8	27,9	Không được khai thác cây có triển vọng kinh tế, chặt cây làm củi
Tre, nứa	17,8	5,9	39,6	Không quá 50 cây/lần
Mây	14,2	4,8	19,2	Không quá 20 kg/lần
Phong lan	7,8	3,3	4,2	Không quá 10 kg/lần

Bên cạnh đó, rừng cộng đồng còn cung cấp cho người dân địa phương những thực phẩm thiết yếu như rau, măng, sấu, trám, mật ong...Tuy nhiên, đối với việc khai thác các sản phẩm thực phẩm này người dân chủ yếu để sử dụng trong gia đình, lượng bán ra thị trường rất ít. Đối với cây măng khi người dân khai thác ngoài việc dùng cho gia đình thì có bán trên thị trường, nhưng do mùa khai thác măng tại địa phương rất ngắn và số lượng quy định được khai thác không nhiều nên lượng măng người dân khai thác được cũng rất hạn chế. Bên cạnh đó, việc bảo quản và chế biến măng là khó khăn, giá cả lại bấp bênh nên cũng không tạo được nguồn thu lớn cho người dân. Còn lại các sản phẩm khác như sấu, trám, mật ong...số lượng khai thác không lớn, chủ yếu sử dụng trong gia đình, hoặc bán cho những người trong địa phương với giá cả bấp bênh.

Ngoài ra, người dân địa phương còn có thể khai thác các sản phẩm thuộc nhóm gia dụng như: củi, tre, nứa, mây, phong lan...Tuy nhiên, do quy định của địa phương về việc khai thác củi rất chặt chẽ, người dân chỉ được khai thác cây khô, cành mục, tuyệt đối không được khai thác những cây có triển vọng về kinh tế, không được chặt cây trong rừng làm củi. Do vậy, khối lượng khai thác cũng không lớn, chủ yếu là để dùng trong gia đình, một số hộ có bán trên thị trường nhưng chủ yếu là bán tại địa phương, giá cả bấp bênh. Đối với sản phẩm tre, nứa, mây, đây là sản phẩm người dân khai thác và có bán trên thị trường nhưng do khối lượng khai thác theo quy định không cao, người dân lại không tự chế biến được, thị trường phụ thuộc hoàn toàn vào một số thương lái tại địa phương nên giá cả rất thấp, bấp bênh không tương xứng với công sức người dân bỏ ra. Ngoài ra

người dân cũng khai thác được một số loại hoa như phong lan trong rừng nhưng cũng không có thị trường tiêu thụ nên khối lượng cũng như số lượt khai thác không lớn.

Ngoài những hưởng lợi về lâm sản ngoài gỗ thì người dân tại các cộng đồng còn được phép chăn thả gia súc trong rừng cộng đồng. Tuy nhiên, việc chăn thả gia súc cũng phải tuân theo những quy định trong quy ước của cộng đồng như chỉ được chăn thả tại những khu vực được quy định trong

quy ước. Nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của thôn.

Đối với việc săn bắn động vật rừng, do quy định đây là tài nguyên của toàn thôn, có ý nghĩa lớn trong việc cân bằng sinh thái và cảnh quan môi trường nghiên cứu khoa học..., vì vậy tất cả các cộng đồng đều nghiêm cấm săn bắt trong khu vực rừng cộng đồng của thôn. Nếu các cá nhân vi phạm đều bị xử lý theo quy định của thôn.

3.3.2. Hưởng lợi từ chi trả dịch vụ môi trường rừng

Bảng 4. Các hoạt động chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

Các hoạt động	Hình thức	Đơn vị tính	Số lượng
Thành lập các tổ chức	Ban chỉ đạo chi trả DVMTR	Ban	1
	Quy bảo vệ và phát triển rừng	Tổ chức	1
	Ban điều hành Quy bảo vệ và phát triển rừng	Ban	1
Tĩnh hình ký kết hợp đồng	Cơ sở sản xuất thủy điện	Cơ sở	5
	Cơ sở sản xuất nước sạch	Cơ sở	3
Hoạt động tuyên truyền	Qua báo	Lần	2
	Qua đài truyền thanh	Lần	20
	Qua biển báo, áp phích	Chiếc	120
	Tờ rơi	Tờ	5.000
	Số tay tuyên truyền	Quyển	100
Hoạt động tập huấn	Tổ chức khóa tập huấn	Khóa	2
	Số lượt người tham gia	Người	150
Số lượng hộ gia đình, cộng đồng, tổ chức được chi trả DVMTR	Hộ gia đình	Hộ	17.748
	Cộng đồng dân cư	Cộng đồng	242
	Tổ chức	Tổ chức	788

Nguồn: UBND tỉnh Hòa Bình, 2016 [8]

Thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và chủ trương xã hội hóa nghề rừng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Hòa Bình là một trong những địa phương đã triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR. Ngày 31/12/2011 UBND tỉnh Hòa Bình đã ban hành Quyết định 2642/QĐ-UBND về việc thành lập Quy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Hoà Bình. Tiếp đó là Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 09/02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Hoà Bình về việc thành lập Ban điều hành Quy bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hoà Bình. Dự án thực hiện

chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại lưu vực Nhà máy Thủy điện Hòa Bình đã được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt tại Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 23/8/2013. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Hòa Bình các loại dịch vụ môi trường rừng đã được thực hiện bao gồm: Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; còn lại các dịch vụ khác như Hấp thu và lưu giữ cac bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển bền vững; bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của

các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản đều chưa được thực hiện. Tỉnh Hòa Bình đã thành lập một ban chỉ đạo Nghị định 99/2010; thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng và một ban điều hành. Các hợp đồng chi trả DVMTR đã ký với các cơ sở bao gồm 5 cơ sở sản xuất thủy điện, trong đó chủ yếu là các cơ sở sản xuất của thủy điện Hòa Bình và thủy điện Bả Thước II; 3 cơ sở sản xuất nước sạch. Các đối tượng được chi trả DVMTR bao gồm: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Các hoạt động liên quan đến hoạt động chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Hòa Bình được thể hiện qua bảng 4.

Chính sách chi trả DVMTR đã từng bước thúc đẩy, tạo lập cơ chế thị trường có sự định hướng và thể hiện vai trò điều tiết của Nhà nước, thể hiện mối quan hệ trong giao dịch kinh tế giữa một bên mua là bên sử dụng DVMTR (đối tượng thụ hưởng DVMTR) và bên bán là bên cung ứng (chủ rừng). Việc triển khai chính sách chi trả DVMTR tại địa bàn tỉnh Hòa Bình đã mang lại hiệu quả thiết thực, tác động tích cực đối với đời sống của người dân. Nhận thức của các chủ rừng được nâng lên, tăng cường công tác bảo vệ rừng, góp phần đẩy lùi tình trạng đốt nương làm rẫy, chặt phá rừng. Đời sống của đồng bào vùng sâu, vùng xa đang sinh sống trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, những nơi chưa có nguồn thu từ rừng phần nào được cải thiện. Thu nhập bình quân của chủ rừng là hộ gia đình, cộng đồng được nâng lên. Mặc dù vậy việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR còn nhiều hạn chế do mức chi trả quá thấp. Hiện nay, mức chi trả DVMTR theo số tuyệt đối, cố định đối với cơ sở sản xuất thủy điện 36 đồng/kwh, cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch 52 đồng/m³ quy định tại Nghị định 147/2016/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR ban hành ngày 2/9/2010. Việc chi trả DVMTR theo từng lưu vực của từng cơ sở sử dụng DVMTR có sự chênh lệch rất lớn. Hiện mức thu nhập từ cung ứng DVMTR của hộ gia đình vào khoảng 600.000 đồng/hộ/năm với diện tích thuộc lưu vực Nhà máy Thủy điện Hòa Bình; 21.000 đồng/hộ/năm với lưu vực Nhà máy Thủy điện Bả Thước II. Tuy nhiên, hiện tại trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đang thực hiện chi trả mức bình quân cho các chủ rừng là 151,782 đồng/ha/năm cho các chủ rừng. Các cộng đồng thôn, bản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình cũng là một trong những đối tượng được chi trả

DVMTR, việc này đã làm thay đổi hoạt động quản lý, bảo vệ rừng trong thôn (bản), nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của rừng, tạo ra được nguồn quỹ cho cộng đồng, hạn chế phần đóng góp của người dân vào quỹ cộng đồng, tạo nguồn thu ổn định cho cộng đồng... Các cộng đồng đã thành lập được các đội tuần tra rừng với số lượng tổ và số người trong một tổ nhiều hơn so với các cộng đồng khác. Việc tổ chức tuần tra do các đội tuần tra tự quản, có huy động người dân tham gia với tinh thần tự nguyện và mỗi tháng thực hiện tuần tra thường xuyên 2 lần, nhiều hơn so với các cộng đồng không được hưởng DVMTR. Kinh phí chi trả DVMTR đều góp vào quỹ thôn, phục vụ cho các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3.3.3. Hưởng lợi từ hoạt động hỗ trợ của dự án

Công tác quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được sự hỗ trợ của rất nhiều dự án nhằm mục đích bảo vệ, phát triển rừng, ổn định sinh kế của người dân sống dựa vào rừng. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Hòa Bình dự án của KFW7 đang được triển khai thực hiện nhằm hỗ trợ xây dựng mô hình quản lý rừng cộng đồng hiệu quả tại địa phương. Cộng đồng được hưởng lợi từ dự án bao gồm:

- Được tham gia tập huấn về công tác quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng: Các hoạt động tập huấn bao gồm:

- + Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng: toàn bộ kế hoạch đều được xây dựng có sự tham gia trực tiếp của người dân trong cộng đồng. Bao gồm: kế hoạch khai thác gỗ, kế hoạch khai thác tre, nứa và làm sản ngoài gỗ, kế hoạch phát triển rừng, kế hoạch bảo vệ rừng.

- + Điều tra rừng: Hướng dẫn người dân thực hiện điều tra tài nguyên rừng của cộng đồng có sự tham gia.

- + Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng.

- + Thiết lập quỹ và quy chế quản lý quỹ bảo vệ phát triển rừng của cộng đồng.

- Được hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động quản lý rừng cộng đồng: Các cộng đồng được hỗ trợ với kinh phí 1.200.000 đồng/6 năm/ha.

Tại các điểm điều tra, 2 thôn được nhận hỗ trợ từ dự án là thôn Cù và thôn Đúc, cả hai thôn đều được

nhận sự hỗ trợ từ năm 2013. Kết quả hưởng lợi của 2 thôn được thể hiện ở bảng 5.

Số liệu điều tra ở bảng 5 cho thấy, do có sự hỗ trợ của dự án nên các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng của 2 thôn này có sự khác biệt so với những cộng đồng không có sự hỗ trợ. Các cộng đồng đã thành lập được ban quản lý rừng cộng đồng của thôn, bản. Ban gồm có trưởng ban, kế toán và thủ quỹ, hoạt động theo nguyên tắc được xây dựng riêng và chịu trách nhiệm trước cộng đồng. Đã thành lập được tổ bảo vệ rừng gồm 6 người. Tổ bảo vệ rừng chia làm 2 nhóm, hoạt động liên tục kết hợp với

người dân trong cộng đồng trong công tác tuần tra, bảo vệ rừng của thôn, bản. Đây là điểm khác biệt so với những thôn, bản không có sự hỗ trợ của dự án. Tuy nhiên, quỹ hoạt động của cộng đồng hiện tại hoàn toàn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của dự án, các nguồn gây quỹ khác của cộng đồng không có. Do vậy, cần có thêm các hoạt động để tạo thêm nguồn thu cho cộng đồng như: khai thác các sản phẩm từ rừng hoặc kết hợp dưới tán rừng, hạn chế việc người dân trong cộng đồng phải đóng thêm tiền quỹ cho hoạt động quản lý rừng cộng đồng.

Bảng 5. Kết quả hưởng lợi của các cộng đồng từ dự án phát triển rừng cộng đồng

Hoạt động	Cộng đồng hưởng lợi từ dự án KFW7	
	Thôn Cù	Thôn Đúc
Lãnh đạo: Trưởng thôn/bản và Bí thư	2 người	2 người
Lực lượng bảo vệ rừng	Tổ bảo vệ: 6 người	Tổ bảo vệ: 6 người
Tổ chức quản lý	Ban Quản lý rừng cộng đồng: Trưởng ban, kế toán, thủ quỹ	Ban Quản lý rừng cộng đồng: Trưởng ban, kế toán, thủ quỹ
Sự tham gia của cộng đồng	Kết hợp với tổ bảo vệ, theo sự phân công	Kết hợp với tổ bảo vệ, theo sự phân công
Kinh phí thực hiện	Tiền dự án chi trả: 1.200.000 đồng/6 năm/ha	Tiền dự án KFW7 chi trả: 1.200.000 đồng/6 năm
Hoạt động bảo vệ rừng	Phân làm 2 nhóm bảo vệ theo từng lô, hoạt động liên tục	Phân làm 2 nhóm bảo vệ theo từng lô, hoạt động liên tục

3.4. Những vấn đề khó khăn, tồn tại trong việc hưởng lợi của cộng đồng

- Diện tích đất rừng đã giao quyền sử dụng đất cho các cộng đồng còn ít hơn so với các đối tượng khác. Nguyên nhân chủ yếu là do còn thiếu cơ chế, chính sách trong quá trình thực hiện giao đất, giao rừng. Hiện tại toàn bộ diện tích đã giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng là vận dụng Nghị định 02/1994/NĐ-CP giao đất cho cộng đồng nhưng do trưởng xóm hoặc trưởng thôn là người đại diện đứng tên. Chủ sử dụng đất là cộng đồng bị hạn chế tất cả các quyền nên gây khó khăn trong công tác quản lý, sử dụng đất.

- Các nguồn hưởng lợi trực tiếp từ rừng cộng đồng chủ yếu chỉ có lâm sản ngoài gỗ, hiện nay vẫn hoàn toàn khai thác từ tự nhiên. Tuy nhiên, các nguồn lợi này đang ngày càng bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng do người dân chỉ khai thác mà việc chăm sóc, bảo vệ còn rất hạn chế.

- Thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ rừng cộng đồng của người dân còn rất hạn chế, bấp bênh, phụ thuộc vào một số thương lái tại địa phương.

- Việc bảo quản, chế biến các sản phẩm từ rừng cộng đồng của người dân còn hạn chế, dẫn đến chất lượng các sản phẩm không đảm bảo hoặc chỉ bán sản phẩm thu hái trực tiếp từ rừng, giá cả rất thấp.

- Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng là một nguồn thu nhập ổn định cho cộng đồng, nhưng số tiền chi trả cho cộng đồng còn rất thấp.

- Việc hỗ trợ của các dự án đã tạo điều kiện phát triển rừng cộng đồng, tuy nhiên nguồn kinh phí cũng còn thấp, chưa đóng góp được nhiều cho các cộng đồng và người dân trong các cộng đồng.

3.5. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách hưởng lợi từ đất rừng cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình

Để việc hưởng lợi của người dân được thuận lợi hơn, đóng góp, nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân cần có một số giải pháp như sau:

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng. Tạo nguồn thu nhập cho người dân thông qua hoạt động gây trồng, chăm sóc, bảo vệ và hưởng lợi từ sản phẩm của việc chăm sóc, bảo vệ chứ không chỉ bằng nguồn lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên.

- Hỗ trợ phát triển thị trường lâm sản và các dịch vụ chế biến lâm sản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, thu hút thị trường, nâng cao giá trị lâm sản, tạo thu nhập ổn định cho người dân. Định hướng chuyển đổi, tăng cường kết hợp việc hái thuốc và bóc thuốc truyền thống sang kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ ngơi, chữa bệnh....

- Việc chi trả dịch vụ môi trường rừng cần được quan tâm hơn nữa vì đây là một nguồn thu ổn định đối với các diện tích đất rừng của các cộng đồng. Cần nâng cao mức chi trả để xứng đáng với công sức của cộng đồng và có thể tạo nguồn thu cho các cá nhân trong cộng đồng. Đa dạng hóa các hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Tạo cơ chế khuyến khích và thu hút các cộng đồng cũng như các cơ sở sản xuất trên địa bàn tham gia các dịch vụ khác như: du lịch sinh thái, giải trí, hấp thu và lưu giữ các bon....

- Thu hút các dự án phát triển rừng cộng đồng, tạo nguồn thu nhập cho các cộng đồng, bên cạnh đó tạo các điều kiện để xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để khi hết các dự án người dân trong cộng đồng có thể tự phát triển vốn rừng, nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế, làm giàu từ rừng.

4. KẾT LUẬN

Việc quản lý, sử dụng đất rừng cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được thực hiện từ lâu đời. Các cộng đồng đã được giao đất, giao rừng và được hưởng lợi từ diện tích đất rừng được giao. Các nguồn hưởng lợi chính mà cộng đồng được hưởng bao gồm: Gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đây là những sản phẩm mà người dân được hưởng trực tiếp từ rừng cộng đồng, tuy nhiên với sản phẩm gỗ do chính sách cấm khai thác nên người dân không khai thác mà chỉ khai thác lâm sản ngoài gỗ. Sản phẩm chủ yếu thuộc ba nhóm (cây dược liệu, gia dụng và thực phẩm), những sản phẩm này tuy có thị trường bấp bênh, giá cả còn thấp nhưng cũng là nguồn thu nhập đóng góp thêm vào thu nhập của người dân, giúp ổn định cuộc sống.

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, đây được coi là nguồn thu nhập ổn định của các cộng

đồng. Tuy nhiên, nguồn thu này vẫn còn rất hạn chế, chưa khai thác hết được tiềm năng, số tiền chi trả còn quá thấp, chưa tạo được sự thay đổi trong các cộng đồng.

Từ các dự án hỗ trợ phát triển rừng cộng đồng, đây cũng là một nguồn hưởng lợi của các cộng đồng, giúp cộng đồng bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, nguồn hỗ trợ từ dự án cũng thấp, cần có giải pháp để người dân tự xây dựng được kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và tìm kiếm các hình thức thay thế khi hết dự án.

Mặc dù các cộng đồng đã được giao đất, giao rừng, đã được hưởng những lợi ích đem lại từ rừng cộng đồng. Tuy nhiên, cũng còn gặp rất nhiều khó khăn đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ để người dân có thể nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế từ diện tích rừng cộng đồng được giao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2006). Cẩm nang ngành Lâm nghiệp.
2. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2016). Quyết định số 4290/QĐ-BNN-TCLN ngày 21 tháng 10 năm 2016 về phê duyệt kết quả điều tra kiểm kê rừng tại 25 tỉnh năm 2014 – 2015 thuộc dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016”.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017). Quyết định số 2311/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2016.
4. Lê Huy Bá (2006). Phương pháp nghiên cứu khoa học. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
5. Quốc hội (2013). Luật Đất đai năm 2013. NXB Lao động, Hà Nội.
6. UBND tỉnh Hòa Bình (2016a). Báo cáo tổng kết thực hiện dự án kiểm kê rừng tại tỉnh Hòa Bình năm 2015 thuộc Dự án tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016.
7. UBND tỉnh Hòa Bình (2016b). Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 – 2020 tỉnh Hòa Bình.
8. UBND tỉnh Hòa Bình (2016c). Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.
9. UBND tỉnh Hòa Bình (2018). Báo cáo kết quả thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai của tỉnh Hòa Bình tính đến 31/12/2017.

**BENEFIT SHARING POLICY OF THE COMMUNITY FORESTLAND IN HOA BINH PROVINCE:
STATUS AND SOLUTIONS****Pham Thanh Que¹***¹Vietnam National University of Forestry***Summary**

The study has investigated 5 communities allocated land and forest by interviewing 219 households directly. The research shows that Hoa Binh province has paid much attention to the management and use of community-based forest land, and has allocated land and forests to communities for management and use. Communities have benefited directly from forests such as timber and non-timber forest products. However, it is very limited, the value is not high due to uncertain market. In addition, the community benefits from forest environmental services and stable income, but it is not so much because the price is low, attracting less facilities. In addition, some communities benefit from forest development projects, but at the end of the project, communities find it difficult to protect themselves and to develop forests. Therefore, some solutions are needed such as support the market of non-timber forest products to develop, raise the value of products directly exploited from forests; finalization of payment policy for forest environment services; encouraging people to participate in other service activities such as ecotourism, leisure, absorption and storage of carbon...The community should have a plan to protect and develop the forest to generate stable income when the project is completed.

Keywords: *Community, forestland, Hoa Binh, benefit sharing, forest products.*

Người phản biện: TS. Hoàng Liên Sơn

Ngày nhận bài: 7/12/2018

Ngày thông qua phản biện: 9/01/2019

Ngày duyệt đăng: 16/01/2019